

LỢI ÍCH CỦA VIỆC ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG KẾ TOÁN VÀ NHẬN THỨC CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

BENEFITS OF APPLYING THE FAIR VALUE IN ACCOUNTING AND AWARENESS OF VIETNAMESE ENTERPRISES

Nguyễn Ngọc Lan

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 25/03/2020, chấp nhận đăng ngày 28/04/2020

Tóm tắt: Nghiên cứu này được thực hiện để tìm hiểu nhận thức của các doanh nghiệp Việt Nam về những lợi ích khi áp dụng giá trị hợp lý (GTHL) trong kế toán và ảnh hưởng của nó đến sự ủng hộ áp dụng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua khảo sát quan điểm của người lập Báo cáo tài chính (BCTC) tại các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng nhận thức về lợi ích nâng cao chất lượng BCTC và tăng tính hợp pháp quốc tế khi áp dụng là những nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến sự ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam.

Từ khóa: giá trị hợp lý, lợi ích áp dụng, sự ủng hộ áp dụng.

Abstract: This study was conducted to find out the awareness of Vietnamese enterprises on the benefits of applying the fair value in accounting and its influence on support the application. Research data was collected through a survey of the perspective of people who writes financial statements at Vietnamese enterprises. The research results show that the awareness of the benefits of improving the financial statements quality and increasing the international legitimacy when applied are factors that have a positive effect on the support of the application of business value accounting in Vietnam enterprises

Keywords: fair value, benefits of applying, support the application.

1. GIỚI THIỆU

1.1. Sự cần thiết nghiên cứu

Quá trình hội nhập kinh tế thế giới đã tạo ra sức ép phải hòa nhập với quốc tế về kế toán cho tất cả các quốc gia trên thế giới. Một trong những rào cản của quá trình hướng tới hội tụ với Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) ở Việt Nam là việc áp dụng Giá trị hợp lý (GTHL) trong kế toán. Để có thể thực hiện được việc áp dụng GTHL trong kế toán ở Việt Nam, cần có sự ủng hộ của các doanh nghiệp (DN) nói chung hay của các DN Việt Nam nói riêng. Sự ủng hộ này trước hết chịu tác động bởi nhận thức của các DN về những lợi ích khi áp dụng GTHL trong kế toán. Bởi Việt Nam có những đặc điểm riêng với các quốc gia khác, là quốc gia đang phát triển,

thiếu các thị trường hoạt động... nên cảm nhận về những lợi ích của việc áp dụng GTHL có thể không tương đồng với kết luận được rút ra từ các nghiên cứu trên thế giới. Bởi vậy, tìm hiểu nhận thức của các DN Việt Nam về lợi ích của việc áp dụng GTHL và ảnh hưởng của nhận thức này đến sự ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán là hết sức cần thiết, là mục tiêu nghiên cứu của bài viết. Kết quả của nghiên cứu sẽ là cơ sở để có thể rút ra những giải pháp thích hợp nhằm tăng cường sự ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán tại các DN Việt Nam.

1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

▪ Đối tượng nghiên cứu

Nhận thức về lợi ích của việc áp dụng GTHL

trong kế toán của các DN Việt Nam và ảnh hưởng của nhận thức này đến sự ủng hộ áp dụng tại các DN Việt Nam. Nghiên cứu tập trung khảo sát tại các công ty đại chúng của Việt Nam gồm cả DN niêm yết và chưa niêm yết.

▪ **Phương pháp nghiên cứu**

Trên cơ sở những lợi ích của việc áp dụng GTHL trong kế toán rút ra từ quá trình tổng quan tài liệu, xin ý kiến các chuyên gia, nghiên cứu thực hiện khảo sát nhận thức, đánh giá của các DN Việt Nam về những lợi ích này và sự ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán của các DN Việt Nam.

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, nghiên cứu thực hiện phân tích dữ liệu thông qua việc sử dụng công cụ phân tích SPSS phiên bản 22. Các kỹ thuật thống kê được thực hiện trên phần mềm SPSS bao gồm: (1) thống kê mô tả mức độ đồng ý trung bình để xem xét đánh giá của người trả lời khảo sát về mỗi lợi ích của việc áp dụng GTHL; (2) thống kê mô tả tần suất (Frequency) để đo lường tỷ lệ % người trả lời khảo sát ủng hộ áp dụng GTHL, (3) kiểm định độ tin cậy thang đo bằng phương pháp tính hệ số Cronbach Alpha để loại bỏ những yếu tố lợi ích không phù hợp; (4) phân tích nhân tố khám phá (EFA) để tìm sự hội tụ của các yếu tố lợi ích, tạo thành các nhân tố mới (mỗi nhân tố bao gồm các lợi ích được hội tụ thành nhóm), (5) phân tích tương quan bằng mô hình hồi qui Binary Logistic. Nội dung chi tiết được trình bày trong các phần dưới đây.

2. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ LỢI ÍCH CỦA VIỆC ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ VÀ SỰ ỦNG HỘ ÁP DỤNG

2.1. Lợi ích của việc áp dụng GTHL

Những lợi ích của việc áp dụng GTHL đã được các học giả nghiên cứu về GTHL đưa ra như sau:

▪ Báo cáo tài chính minh bạch: Laux và Leuz (2009) đã chỉ ra rằng áp dụng giá trị hợp lý đối với các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán sẽ “làm tăng tính minh bạch..., giúp các nhà đầu tư đưa ra được các quyết định đầu tư chính xác” [2]. Lợi ích này được các nhà khoa học coi là một trong những lợi ích cơ bản nhất khi áp dụng GTHL.

▪ Báo cáo tài chính thích hợp: Nghiên cứu của Kumarasiri và Fisher (2011) với dữ liệu có được qua khảo sát 156 kiểm toán viên hành nghề cho thấy rằng GTHL giúp cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định hơn giá gốc [6]. Ngoài ra, bằng những lập luận logic, Laux và Leuz (2009)[2] cũng đã nhận định: báo cáo tài chính theo GTHL “cung cấp thông tin thích hợp, kịp thời” [2].

▪ Tăng cường sự tin cậy của nhà đầu tư, tạo sự tín nhiệm do đó giúp tăng cường lòng tin của cổ đông: Các nghiên cứu đã kiểm tra sự tin cậy này bằng cách so sánh giá trị ước tính được công bố trên BCTC với giá trị ước tính độc lập của nhà nghiên cứu, kết quả cho thấy GTHL được ước tính đúng đắn (Dietrich và cộng sự, 2001) [3]. Theo Laux và Leuz (2009), áp dụng giá trị hợp lý đối với tài sản hoặc nợ phải trả sẽ “giúp các nhà đầu tư đưa ra được các quyết định đầu tư chính xác” [2]. Tính đúng đắn thể hiện ở sự tin cậy của nhà đầu tư cũng đã được chứng minh trong nghiên cứu của Igeoma, N.B (2014) [5]. Nghiên cứu này đã nhận định: “việc áp dụng GTHL cung cấp thông tin hữu ích hơn cho nhà đầu tư so với giá gốc”.

Báo cáo tài chính dễ so sánh: Hans B. Christensen và Valeri Nikolaev (2012) trong nghiên cứu của mình cũng đưa ra các minh chứng về những lợi ích của việc áp dụng GTHL, trong đó nhấn mạnh vào lợi ích “tăng tính so sánh giữa các công ty” [4].

- Giúp tăng cường mối quan hệ với bên cho vay: Hans B. Christensen và Valeri Nikolaev (2012) trong nghiên cứu của mình đã chỉ rõ: “yếu tố đòn bẩy tài chính” là yếu tố quyết định quan trọng của việc áp dụng GTHL [4].
 - Góp phần nâng cao uy tín quốc gia thông qua việc tuân thủ chuẩn mực quốc tế, góp phần thúc đẩy quá trình hội tụ quốc tế: Barlev, B. & Haddad, J.R. (2007) đã chỉ rõ rằng áp dụng GTHL sẽ góp phần thúc đẩy quá trình hội tụ quốc tế, nâng cao uy tín quốc gia [1].
 - Giảm bất cân xứng thông tin: Muller và cộng sự (2008) [7], Christensen và Nikolaev (2009) [2] đã chỉ rõ lợi ích này của việc áp dụng GTHL trong nghiên cứu của tác giả.
 - Tạo thuận lợi cho đo lường hiệu suất nên hữu ích trong việc đánh giá trình độ quản lý của doanh nghiệp: lợi ích này được nói đến trong các nghiên cứu: Muller và cộng sự (2008) [6], Ijeoma, N.B. (2014) [5].
 - Giảm chi phí vốn: Hầu hết các lợi ích của việc áp dụng IFRS và GTHL tập trung vào những tác động trên thị trường vốn và nhà đầu tư. Laux & Leuz (2009) cùng nhiều học giả cho rằng, sẽ tăng tính thanh khoản của thị trường cũng như giảm chi phí vốn [2]. Các nhà đầu tư ít tốn kém để so sánh các công ty trên thị trường, tính so sánh của các báo cáo được cải thiện, giúp cải thiện tính thanh khoản của thị trường và giảm chi phí huy động vốn.
 - Tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn: Phong trào toàn cầu hướng về báo cáo theo IFRS có thể tạo điều kiện mở rộng đầu tư qua biên giới và sự tích hợp của thị trường vốn, như Ijeoma, N.B. (2014) đã nhận định: áp dụng GTHL làm cho các nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng hơn khi đầu tư vào quốc gia [5].
- Ngoài ra, theo nghiên cứu của Ijeoma, N.B. (2014) cũng đã nhận định: áp dụng GTHL sẽ

giúp báo cáo tài chính hữu ích hơn trong việc ra quyết định của doanh nghiệp và giúp các cơ quan quản lý nắm được giá trị thực tế của doanh nghiệp, có thể kiểm soát được việc tăng vốn không tại các doanh nghiệp [5].

2.2. Sự ủng hộ áp dụng giá trị hợp lý

Dòng nghiên cứu về sự ủng hộ áp dụng GTHL thông qua việc khảo sát ý kiến được thực hiện ở các quốc gia trong giai đoạn chưa áp dụng GTHL. Các nghiên cứu đã xem xét quan điểm của các bên về mức độ ủng hộ áp dụng GTHL. Rất nhiều nghiên cứu đã thực hiện khảo sát sự ủng hộ của các nhà đầu tư chuyên nghiệp, sự ủng hộ của các nhà quản lý doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy GTHL đã có sự ủng hộ của các đối tượng khảo sát trên.

3. NHẬN THỨC CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM VỀ LỢI ÍCH CỦA VIỆC ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ VÀ SỰ ỦNG HỘ

Để tìm hiểu sự ủng hộ áp dụng GTHL và nhận thức của các doanh nghiệp Việt Nam về những lợi ích khi áp dụng, nghiên cứu thực hiện thu thập dữ liệu thông qua khảo sát quan điểm của 558 người lập Báo cáo tài chính (giám đốc tài chính, kế toán trưởng, phụ trách kế toán...) tại các doanh nghiệp Việt Nam. Bảng hỏi được đưa ra cho đối tượng trả lời khảo sát bao gồm: (1) lợi ích của việc áp dụng GTHL, (2) sự ủng hộ áp dụng GTHL. Với mỗi lợi ích của việc áp dụng GTHL được đưa ra, người trả lời khảo sát sẽ lựa chọn từ “rất không đồng ý” đến “rất đồng ý” theo thang đo Likert 5 mức độ. Với câu hỏi về sự ủng hộ áp dụng GTHL, người trả lời khảo sát sẽ lựa chọn “có ủng hộ” hoặc “không ủng hộ”. Dưới đây là kết quả thu được.

3.1. Nhận thức lợi ích áp dụng GTHL

Mức độ đồng ý trung bình của người trả lời thể hiện qua bảng 1 sau:

Bảng 1. Nhận thức lợi ích khi áp dụng GTHT tại các doanh nghiệp Việt Nam

Ký hiệu	Nội dung	Mức độ đồng ý trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn Std. (Deviation)
LI1	Báo cáo tài chính minh bạch hơn	3.8000	.95300
LI2	Giúp tăng cường sự tin cậy của nhà đầu tư	3.7796	.85993
LI3	Báo cáo tài chính thích hợp	3.7240	.95265
LI4	Báo cáo tài chính dễ so sánh	3.5197	.95433
LI5	Tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn	3.6774	.94549
LI6	Tạo sự tin nhiệm do đó giúp tăng cường lòng tin của cổ đông	3.7300	.87400
LI7	Giúp tăng cường mối quan hệ với bên cho vay	3.4910	.90228
LI8	Giảm chi phí huy động vốn	3.3817	.91633
LI9	Giảm sự bất cân xứng thông tin giữa trong và ngoài doanh nghiệp	3.5161	.83392
LI10	Tạo thuận lợi cho đo lường hiệu suất nên hữu ích trong việc đánh giá trình độ quản lý của doanh nghiệp	3.3728	.83297
LI11	Giúp báo cáo tài chính hữu ích hơn trong việc ra quyết định của doanh nghiệp	3.9104	.68783
LI12	Giúp các cơ quan quản lý nắm được giá trị thực tế của doanh nghiệp	3.5197	.85511
LI13	Có thể kiểm soát được việc tăng vốn khổng tại các doanh nghiệp	3.6452	.90057
LI14	Góp phần nâng cao uy tín quốc gia thông qua việc tuân thủ chuẩn mực quốc tế	4.0322	.96008
LI15	Góp phần thúc đẩy quá trình hội tụ quốc tế	4.1487	.99429

(Nguồn: Từ kết quả phân tích dữ liệu qua phần mềm SPSS)

3.2. Sự ủng hộ áp dụng GTHL

Bảng dưới đây là kết quả thống kê mô tả với tỉ lệ người ủng hộ áp dụng GTHL chiếm 41%. Kết quả này là khả quan với những quốc gia chưa áp dụng GTHL, tương đồng với các nghiên cứu trên thế giới.

Bảng 2. Sự ủng hộ áp dụng GTHL tại các doanh nghiệp Việt Nam

Sự ủng hộ áp dụng			
		Tần suất	Tỷ lệ %
Valid	Không ủng hộ	329	59.0
	Ủng hộ	229	41.0
	Total	558	100.0

(Nguồn: Từ kết quả phân tích dữ liệu qua phần mềm SPSS)

3.3. Phân tích độ tin cậy của các yếu tố lợi ích thông qua hệ số Cronbach's Alpha

	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
LI1	0.865	.629	.851
LI2		.634	.851
LI3		.615	.851
LI4		.541	.855
LI5		.597	.852
LI6		.662	.849
LI7		.292	.868
LI8		.457	.860
LI9		.322	.866

	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
LI10		.498	.858
LI11		.476	.859
LI12		.508	.857
LI13		.542	.855
LI14		.458	.860
LI15		.408	.863

(Nguồn: Từ kết quả phân tích dữ liệu qua phần mềm SPSS)

Bảng 4. Bảng hệ số tương quan sau loại biến

Ký hiệu biến	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
LI1	0.868	0.628	.851
LI2		0.606	.851
LI3		0.624	.851
LI4		0.544	.855
LI5		0.566	.852
LI6		0.676	.849
LI8		0.464	.860
LI9		0.345	.866
LI10		0.505	.858
LI11		0.463	.859
LI12		0.518	.857
LI13		0.535	.855
LI14		0.467	.860
LI15		0.412	.863

(Nguồn: Từ kết quả phân tích dữ liệu qua phần mềm SPSS)

Kết quả ở hai bảng trên: Bảng 3 với biến LI7 có hệ số tương quan biến tổng <0.03 không phù hợp nên sẽ bị loại; Bảng 4 là bảng thực hiện lại phân tích hệ số Cronbach's Anpha sau khi loại LI7. Bảng 4 cho thấy tất cả các biến

quan sát đều có hệ số tương quan >0.3 nên 14 yếu tố lợi ích này phù hợp khi nói đến lợi ích áp dụng GTHL.

3.4. Phân tích nhân tố (EFA)

Để xem xét sự hội tụ của các yếu tố lợi ích, nghiên cứu thực hiện phân tích nhân tố (EFA). Với kết quả kiểm định KMO bằng 0.790 lớn hơn 0.05; p-value của Bartlett bằng 0.000 nhỏ hơn 0.05 và phương sai trích bằng 69.69% lớn hơn 50%, cho thấy phân tích EFA là phù hợp. Sau khi thực hiện phân tích nhân tố, các biến quan sát tập hợp thành 4 nhóm như bảng 5.

Bảng 5. Sự hội tụ của cá yếu tố lợi ích (biến quan sát)

	Thành phần chính Component			
	1	2	3	4
LI4	.816			
LI3	.801			
LI6	.677			
LI8	.671			
LI1	.573			
LI10		.848		
LI11		.758		
LI12		.712		
LI13		.662		
LI5			.853	
LI2			.833	
LI9				
LI15				.955
LI14				.945
Hệ số KMO		0.790		
p-value của Bartlett test		0.000		
Phương sai trích		69.69%		

3.5. Phân tích hồi qui Binary Logistic

Việc phân tích hồi qui được thực hiện với biến phụ thuộc là sự ủng hộ áp dụng GTHL, 4 biến độc lập là 4 nhóm nhân tố được hình

thành từ kết quả phân tích nhân tố ký hiệu lần lượt là LIA, LIB, LIC, LID cho các nhóm 1, 2, 3, 4 được hình thành ở bảng 5.

▪ Kiểm định đa cộng tuyến (cần thực hiện trước khi phân tích hồi qui). Xem kết quả ở bảng 6.

Kết quả kiểm tra cho thấy VIF đều nhỏ hơn 10 cho thấy không tồn tại đa cộng tuyến giữa các biến nghiên cứu, nên đưa tất cả các biến vào

phân tích hồi quy là phù hợp.

Bảng 6. Bảng kết quả kiểm tra đa cộng tuyến

(Constant)	VIF
LIA	1.535
LIB	1.366
LID	1.145
LIC	1.431

Kết quả hồi qui: Xem bảng 7.

Bảng 7. Kết quả hồi qui

	Observed		Predicted		
			Sự ủng hộ áp dụng		Percentage Correct
			Không ủng hộ	Ủng hộ	
Step 1	Sự ủng hộ áp dụng	Không ủng hộ	297	32	90.3
		Ủng hộ	173	56	24.5
	Overall Percentage				63.3
Step 2	Sự ủng hộ áp dụng	Không ủng hộ	292	37	88.8
		Ủng hộ	161	68	29.7
	Overall Percentage				64.5

a. The cut value is .500

Variables in the Equation

		B	S.E.	Wald	Df	Sig.	Exp(B)
Step 1 ^a	LIA	.561	.131	18.474	1	.000	1.753
	Constant	-2.418	.490	24.331	1	.000	.089
Step 2 ^b	LIA	.461	.134	11.874	1	.001	1.585
	LID	.308	.104	8.804	1	.003	1.360
	Constant	-3.320	.589	31.772	1	.000	.036

a. Variable(s) entered on step 1: LIA.

b. Variable(s) entered on step 2: LID.

(Nguồn: Từ kết quả phân tích dữ liệu qua phần mềm SPSS)

Kết quả bảng 7 cho thấy: Khả năng giải thích của mô hình bằng 64.5% lớn hơn 50% cho thấy mô hình phù hợp để phân tích. Phương trình hồi qui được viết như sau:

$$\log_e \left(\frac{p(y=1)}{p(y=0)} \right) = -3,32 + 0,461 * LIA + 0,308 * LID$$

Mô hình chỉ có hai biến là LIA và LID có tác động cùng chiều lên biến phụ thuộc (p-value nhỏ hơn 0.05 và hệ số beta dương). Trong đó biến LIA có tác động mạnh hơn lên LID (hệ số beta của LIA lớn hơn hệ số beta của LIB). LIB và LIC không có ảnh hưởng đến sự ủng hộ áp dụng. Với các chỉ báo của các nhân tố, nghiên cứu đặt tên cho LIA là nhân tố “nhận thức lợi

ích nâng cao chất lượng báo cáo tài chính” và LiD là nhân tố “nhận thức lợi ích hợp pháp quốc tế”.

4. KẾT LUẬN

Qua kết quả nghiên cứu, có thể kết luận rằng: Sự ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh nhất ở nhận thức của các doanh nghiệp về lợi ích nâng cao chất lượng báo cáo tài chính khi áp dụng GTHL và tiếp đến là ảnh hưởng của nhận thức về lợi ích nâng cao hợp pháp quốc tế.

Hàm ý của kết quả nghiên cứu muốn đề xuất đến khía cạnh cần có những giải pháp xuất phát từ việc nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp về lợi ích của việc áp dụng GTHL. Kết quả thu được là những tín hiệu đáng khích lệ trong việc nghiên cứu áp dụng GTHL trong kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam. Vấn đề đặt ra là cần có một nghiên cứu tổng thể về nhận thức của các doanh nghiệp cả về bất lợi, khó khăn, thách thức khi áp dụng GTHL, tìm hiểu ảnh hưởng của các yếu tố này đến sự ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Barlev. B; Haddad. J.R (2007), “Harmonization, comparability, and fair value accounting”, *Journal of Accounting, Auditing and Finance*, Vol. 22, No. 3, pp. 493–509.
- [2] Christian Laux; Christian Leuz (2009). *Accounting, Organizations and Society* [trực tuyến]. www.elsevier.com/locate/aos
- [3] Dietrich, D., Harris, M., & Muller, K.A. (2001), ‘The reliability of investment property fair estimates’, *Journal of Accounting and Economics*. Vol 30, pp. 125-.
- [4] Hans B. Christensen; Valeri Nikolaev (2009). *Social Science Research Network*.
<http://ssrn.com/abstract=1269515>
Hans B. Christensen; Valeri V. Nikolaev (2012), *Does Fair Value Accounting for Non-Financial Assets Pass the Market Test?* Chicago University, Chicago.
- [5] Ijeoma, N.B (2014), ‘The contribution of fair value accounting on corporate financial reporting in Nigeria’, *American Journal of Business, Economics and Management*, Vol. 2, No. 1, pp. 1-8.
- [6] Kumarasiri J. & Fisher R. (2011), ‘Perceptions of Fair-Value Accounting: Developing Country Evidence’, *International Journal of Auditing*, Vol 15, 66-87.
- [7] Muller, K.A., Riedl, E.J., Sellhorn T. (2008), *Causes and Consequences of Choosing Historical Cost versus Fair Value*, truy cập ngày 13 tháng 7 năm 2015.
<https://www.google.com.vn>

Thông tin liên hệ: **Nguyễn Ngọc Lan**

Điện thoại: 0912698603 - Email: nnlan@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

